TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DUY TIÊN** **TỈNH HÀ NAM** **……*……** *Bản án số: 10/2018/HNGĐ-ST* *Ngày 28 -9-2018*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ……*……

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DUY TIÊN - HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Mạnh Xuân Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Minh Tuấn và ông Vũ Quốc Phòng;

***- Thư ký phiên tòa*:** bà Phạm Thị Loan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Duy Tiên tham gia phiên toà: bà Lê Thị Minh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Duy Tiên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2018/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà **Lê Thị Th**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Phố Phạm Ngọc Nh, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh H.

2. ***Bị đơn***: Ông **Trần Quốc L**, sinh năm 1951; Địa chỉ: Phố Phạm Ngọc Nh, thị trấn Đ, huyện D, tỉnh H.

(Tại phiên tòa có mặt bà Th, ông L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Lê Thị Th trình bày:

Bà kết hôn với ông Trần Quốc L trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện xây dựng hạnh phúc gia đình và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ vào ngày 23/8/1999. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong làm kinh tế nên dẫn đến thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm sống dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1999 đến nay. Nay bà Th xác định tình cảm vợ chồng không hạnh phúc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L có quan điểm: ông hoàn toàn xác nhận về điều kiện, thủ tục kết hôn như bà Th đã trình bày là đúng. Ông cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Th đi nước ngoài về không muốn sống cùng bà nữa nên mới làm đơn xin ly hôn ông, ông cũng thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1999 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà Th xin ly hôn ông không đồng ý, vì ông cho rằng hiện nay hai vợ chồng đã già về ở với nhau còn nương tựa lúc trái gió chở trời. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ xây dựng hạnh phúc.

Về con chung: Bà Th, ông L đều xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Th, sinh năm 1993 và Trần Thị H, sinh năm 1999. Hiện nay cả hai cháu đã lớn, trưởng thành, tự lập được nền cả bà Th và ông L đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Bà Th, công L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND huyện Duy Tiên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, 35, 39,147 BLTTDS năm 2015; Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 và Nghị quyết số 236/2016 của UBTV Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án: Xử ly hôn giữa bà Lê Thị Th và ông Trần Quốc L; Về con chung; tài sản, công sức, công nợ của vợ chồng, do các bên không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết; về án phí bà Th phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên VKSND huyện Duy Tiên phát biểu quan điểm, sau khi thảo luận và nghị án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Th và ông Trần Quốc L đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam vào ngày 23/8/1999 trên cơ sở tự nguyện là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[2] *Về tình trạng hôn nhân*: Sau ngày cưới, vợ chồng bà Th, ông L chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, bà Th, ông L mỗi người đưa ra quan điểm khác nhau, song cả hai cùng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ cuối năm 1999 đến nay. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà Th vẫn kiên quyết xin ly hôn ông L. Ông L không đồng ý với quan điểm xin ly hôn của bà Th, song ông cũng không đưa ra được biện pháp nào cải thiện tình cảm vợ chồng để bà Th rút đơn ly hôn về đoàn tụ với ông. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng bà Th, ông L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cho dù có kéo dài tình trạng sống ly thân của vợ chồng như hiện nay cũng không đem lại hạnh phúc. Vì vậy, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th là hoàn toàn phù hợp với thực tế và quy định tại các Điều 51, 56 Luật HNGĐ năm 2014.

[3] *Về con chung*: bà Th và ông L cùng xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Th, sinh năm 1993 và Trần Thị H, sinh năm 1999. Hiện nay cả hai cháu đã lớn, trưởng thành, tự lập được. Bà Th và ông L đều không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung, công sức, công nợ*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí HNGĐ sơ thẩm*: Bà Th phải chịu theo quy định tại khoản 5, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[6) *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa bà Lê Thị Th và ông Trần Quốc L.

2. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, công sức, công nợ chung của vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí HNGĐ sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), bà Th đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000305 ngày 18/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Bà Th đã nộp đủ tiền án phí HNGĐ sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, bà Th, ông L có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Hà Nam.*
- *VKSND huyện Duy Tiên.*
- *Chi cục THADS huyện Duy Tiên.*
- *UBND thị trấn Đồng Văn;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu Hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mạnh Xuân Hải